

Bản án số: 09/2020/DS-ST
Ngày 11 - 5 - 2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Hùng

2. Bà Liêu Bích Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồng Thị Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mươi – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2020/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2020, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn:

1. Bà **Lê Thị A**, sinh năm 1954; Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh S. Tạm trú: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh B. *(có mặt)*

2. Bà **Lê Thị Ph**, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh S.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ph: Bà Lê Thị A, sinh năm 1954. Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh S. Tạm trú: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh B. *(có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị A, bà Lê Thị Ph là: Ông **Trần Minh Thư** là Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B. *(có mặt)*

3. Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh B. *(có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị H là: Ông **Trần Minh Thư** là Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B. *(có mặt)*

4. Bà **Lê Thị S**, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp T, xã V, thành phố B tỉnh B. (có mặt)

- Bị đơn: Ông **Lý Văn Ch**, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ch: Ông **Đoàn Đình M**, sinh năm 1974; địa chỉ: 776/25AB, N, Phường 4, Quận P, thành phố H. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Lê Thị R**, sinh năm 1963

2. Anh **Lý Văn M**, sinh năm 1982

3. Chị **Lý Thị M**, sinh năm 1983

4. Chị **Lý Phi Ch**, sinh năm 1985

5. Anh **Lý Phí L**, sinh năm 1993

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà R, ông M, chị Ch, chị M, anh L: Ông **Đoàn Đình M**, sinh năm 1974; địa chỉ: 776/25AB, N, Phường 4, Quận P, thành phố H. (có mặt)

6. Chị **Lý Thị Y**, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: (ok – dong) 402ho 23-17, Bokju 5-gil, Andong-si, Gyeongsangbuk-do (Hàn Quốc). (vắng mặt)

7. Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1966 (có đơn xin vắng mặt)

8. Ông **Lý Văn G**, sinh năm 1958 (có đơn xin vắng mặt)

9. Anh **Lý Văn L**, sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt)

10. Chị **Lý Thị Kiều Ph**, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt)

11. Anh **Lý Phi L**, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt)

12. Chị **Lý Thị Thu C**. Sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã Hưng Thành, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh B.

13. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh B; địa chỉ: Ấp X, xã Ch, huyện V, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Ký Trọng Ngh**, chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đồng nguyên đơn bà **Lê Thị H**, bà **Lê Thị A** đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Lê Thị Ph** và bà **Lê Thị S** thống nhất trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ các bà là ông **Lê Văn T** và bà **Nguyễn Thị L** khai phá năm 1950, năm 1969 ông **T** chết, đến năm 1992 bà **L** được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 465481; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00512/QSDD ngày 17/3/1992. Bà L chết năm 2017. Trước khi chết, bà L là người quản lý phần đất tranh chấp và cho người cháu tên Lý Phi L sinh năm 1980 thuê đất canh tác (thời hạn thuê đến năm 2019), hiện nay anh Long vẫn đang canh tác đất. Kể từ khi bà L chết phần hoa lợi trên đất được giao cho bà Lê Thị A, do bà L có viết di chúc thể hiện phần hoa lợi từ phần đất tranh chấp để lại cho bà Lê Thị A. Lúc bà L còn sống, quá trình sử dụng đất thì bà L với ông Ch đã phát sinh tranh chấp vào năm 2005, do địa phương giải quyết không thỏa đáng và kéo dài nên sau khi bà L chết, các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giữa phần đất trồng lúa của bà L và phần đất của ông Ch không có cặm cọc làm ranh mà chỉ có một bờ ruộng ngăn cách phần đất hai bên. Bà L và ông Ch mỗi bên được sử dụng $\frac{1}{2}$ bờ ruộng. Vào năm 1980, bờ ruộng có chiều ngang 0,4m, kéo dài cho đến hết ranh đất. Sau đó quá trình sử dụng đất của các bên kéo dài đến năm 1987 thì bờ ruộng được bà Lê Thị H là người trực tiếp bồi lấp thêm chiều ngang khoảng 0,4m về phía đất của bà L nên chiều ngang bờ ruộng lúc này khoảng 0,8m. Việc bà H bồi lấp thêm bờ ngang của bờ ruộng để thuận tiện cho việc nuôi tép bạc phía trong ruộng. Sau đó đến năm 2001, gia đình bà Nguyễn Thị L đào đất thịt phía trong ruộng, độ sâu khoảng 01m, chiều ngang 2,5m để nuôi tôm sú. Đến năm 2004, phía ông Ch cải tạo đất nuôi tôm sú nên thuê máy ủi đất ruộng và trong quá trình ủi đất đã ủi lấn qua phần bờ ranh bên đất của bà L. Trong quá trình sử dụng đất, ông Ch rong bờ (đào bờ) ruộng cho thẳng nên theo thời gian nên bờ ranh chỉ còn khoảng 0,25m, bà H cho rằng bờ ruộng theo hiện trạng hiện nay hoàn toàn thuộc về phần đất của bà L. Ông Ch đã lấn chiếm phần đất của bà L theo ranh bờ ruộng, so sánh với hiện trạng của bờ ruộng trước đây thì phần đất ông Ch lấn chiếm có diện tích khoảng 111,52m². Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu ông Ch trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 111,52m².

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lý Văn Ch, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị R, anh Lý Văn M, chị Lý Thị M, chị Lý Phi Ch, anh Lý Phi L là ông Đoàn Đình M trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Lý Văn C là cha ruột của ông Ch. Từ khi ông C sử dụng đất thì ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi chết, ông C có tặng cho lại phần đất ruộng gồm cả phần đất tranh chấp cho ông Ch và ông Ch cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay ông Ch đang cất giữ tại nhà, ông Ch không thể chấp cho tổ chức hay cá nhân nào. Phần đất ông Ch được ông C cho đến nay ông Ch vẫn sử dụng ổn định, kéo dài 38 năm nay. Trong quá trình ông Ch sử dụng đất thì không ai tranh chấp. Việc các đồng nguyên đơn cho rằng năm 2005 bà L và ông Ch phát sinh tranh chấp đất với nhau và sự việc tranh chấp kéo dài địa phương giải quyết không thỏa đáng thì ông không biết vì địa phương không có ai mời ông Ch tham gia hòa giải. Giữa phần đất của ông Ch và phần đất của bà L không có cặm cọc làm ranh, chỉ có bờ ruộng làm ranh. Bờ ruộng từ trước đến nay có chiều ngang khoảng 0,4m, kéo dài cho đến hết ranh đất giữa ông Ch

và bà L. Hiện nay bờ ruộng không có gì thay đổi, khi ông Ch canh tác phần đất ruộng thì vẫn giữ nguyên hiện trạng phần đất bờ ranh, ông Ch không có hành vi gì làm thay đổi hiện trạng đất phần bờ ruộng. Vào khoảng năm 2004 ông Ch có đào phía trong phần đất ruộng để nuôi tôm và đào đất bằng phương pháp thủ công (đào đất bằng xẻng), không thuê máy ủi đất như các đồng nguyên đơn trình bày. Sau khi đào đất thì ông Ch chỉ nuôi tôm trong một năm, sau đó cải tạo lại đất để trồng lúa cho đến nay. Trong quá trình sử dụng đất ông Ch vẫn giữ nguyên hiện trạng phần bờ ruộng (bờ ranh), theo ông Ch xác định bờ ruộng theo hiện trạng hiện nay thì phía gia đình ông Ch và gia đình bà L mỗi bên được sử dụng $\frac{1}{2}$ cái bờ ruộng. Đối với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn thì ông Ch không đồng ý trả đất vì ông Ch không lấn chiếm phần đất bờ ranh như các đồng nguyên đơn trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn G trình bày: Ông cho rằng việc tranh chấp đất giữa các chị em bà Lê Thị H và ông Lý Văn Ch không liên quan đến gia đình ông, do đó ông yêu cầu được vắng mặt tại tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lý Thị Y trình bày: Chị là con ruột của ông Lý Văn Ch và bà Lê Thị R, chị có ý kiến cho rằng phần đất đang tranh chấp là tài sản riêng của cha mẹ không liên quan đến chị nên chị không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh B, ông Lê Văn H, anh Lý Văn L, chị Lý Thị Kiều Ph, anh Lý Phi L không trình bày ý kiến liên quan đến vụ án tranh chấp, đồng thời các đương sự có yêu cầu xin được vắng mặt.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lý Thị Thu C từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Tòa án xét xử thì không có ý kiến thể hiện trong hồ sơ. Tại biên bản lấy lời khai của ông Lý Văn G là cha ruột của chị C cho biết hiện nay không biết địa chỉ cụ thể của chị C đang sinh sống mà ông chỉ biết là sống tại Đài Loan. Ngoài ra, tại công văn số 56/PA08-Đ3 ngày 29/05/2020 của phòng quản lý xuất nhập cảnh công an tỉnh B phúc đáp cũng cho biết đến nay chưa có thông tin nhập cảnh cũng như việc chị C sử dụng địa chỉ nào ở nước ngoài.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị A và bà Lê Thị Ph và bà Lê Thị H trình bày:

Theo kết quả đo đạc diện tích tranh chấp là 130,48m², căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/02/2019 thì đất tranh chấp bỏ trống, như vậy nếu ông Ch quản lý canh tác, sử dụng thì không có việc phân đất tranh chấp bỏ trống, có căn cứ xác định phần đất các bên phát sinh tranh chấp từ năm 2005, khi chính quyền ở địa phương mời các bên lên hòa giải thì phía ông Ch luôn vắng mặt, do đó thể hiện ông Ch không có thiện chí để giải quyết việc tranh chấp giữa các bên. Căn cứ các tài liệu thu thập được chứng minh đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của đồng nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3, khoản 9 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 39, Điều 101, 104, 157, khoản 1 Điều 165, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện các đồng nguyên đơn bà Lê Thị A, bà Lê Thị Ph, bà Lê Thị H và bà Lê Thị S yêu cầu ông Lý Văn Ch trả lại phần đất tranh chấp có diện tích là 130,48m².

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Các đồng nguyên đơn phải chịu toàn bộ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự không có giá ngạch: các đồng nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày và tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lý Văn Ch, trú tại số 207 ấp G, xã H, huyện V, tỉnh B trả diện tích đất qua đo đạc thực tế là 130,48m² đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện V, tỉnh B. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lý Thị Y đang định cư tại Hàn Quốc có văn bản xác định ý kiến (Bút lục số 377 - 382) và chị Lý Thị Thu C đang ở nước ngoài. Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B.

[1.2] Tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án Ủy ban nhân dân huyện Đ, ông Lê Văn H, anh Lý Văn L, chị Lý Thị Kiều Ph, anh Lý Phi L, ông Lý Văn G có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Chị Lý Thị Thu C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/02/2019 (Bút lục số 109-111) và Mảnh trích đo địa chính số 22-2020 (Bút lục số 112) thể hiện phần đất tranh chấp diện tích 130,48m². Theo Công Văn số 205/TNMT ngày 13/10/2020 của Phòng tài nguyên và Môi trường huyện V (BL 330) xác định đất tranh chấp thuộc thửa số 595, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện V, tỉnh B do Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lý Văn Ch ngày 07/5/2001, có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp đất của ông Lê Văn H (cho ông Th thuê canh tác), bà Nguyễn Thị L (cho ông Lý Phi L thuê canh tác), có số đo là 16,73m + 83,32mm + 42,98m;

Hướng Tây giáp đất của ông Lý Văn Ch đang sử dụng không tranh chấp, có số đo là 142,98m;

Hướng Nam giáp với đất ông Lý Văn S, có số đo là 0,5m;

Hướng Bắc giáp với đất ông Nguyễn Ánh T, có số đo là 0,5m.

Hiện trạng trên đất tranh chấp đang để trống do ông Ch quản lý

[2.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Các nguyên đơn xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ các bà là ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị L khai phá năm 1950, năm 1969 ông T chết, đến năm 1992 bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không có chứng cứ chứng minh; khi đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L cấp ngày 17/03/1992; đến ngày 07/5/2001 bà Nguyễn Thị L được cấp đổi gồm các thửa 570; 572; 600; 608 không có thửa 595, tờ bản đồ số 04. Như vậy, khi bà Nguyễn Thị L kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì không có phần diện tích đất tranh chấp.

Phía bị đơn xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Lý Văn C là cha ruột của ông Ch cho, căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Ch được cấp ngày 10/8/2001 gồm các thửa 218; 443; **595**; 597; 1159 thì có căn cứ xác định đất tranh chấp thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ch.

Do đó, có căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông C khai phá, không phải do cha mẹ của các nguyên đơn là ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị L khai phá.

[2.3] Về quá trình sử dụng đất:

Các đương sự đều xác định có nguồn gốc do cha mẹ các bên tạo lập, phía nguyên đơn cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L được cấp năm 1992; cấp đổi năm 2001 nhưng không có thửa 595; mà thửa 595 ông Ch xác định cha để lại và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía nguyên đơn không chứng minh được ông Ch có lần đất, Cơ quan chuyên môn cũng xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Ch.

Với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn yêu cầu ông Lý Văn Ch trả diện tích

130,48m² thuộc thửa số 595, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện V, tỉnh B do Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lý Văn Ch ngày 07/5/2001.

[3] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị A và bà Lê Thị Ph và bà Lê Thị H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận, có cơ sở chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát về việc bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp số tiền 300.000 đồng: Do yêu cầu của các nguyên đơn bà Lê Thị H, bà Lê Thị A, bà Lê Thị Ph và bà Lê Thị S không được chấp nhận, nên phải chịu toàn bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự đã nộp xong.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của các nguyên đơn bà Lê Thị H, bà Lê Thị A, bà Lê Thị Ph, bà Lê Thị S không được chấp nhận, nên phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 5, khoản 9 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 1 Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 210, Điều 227, Điều 228, Điều 243, Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 165, Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn gồm bà Lê Thị H, bà Lê Thị A, bà Lê Thị Ph và bà Lê Thị S yêu cầu ông Lý Văn Ch trả lại phần đất có diện tích 130,48m² thuộc thửa số 595, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện Vĩnh L, tỉnh B do Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lý Văn Ch ngày 07/5/2001 với vị trí:

Hướng Đông giáp đất của ông Lê Văn H (cho ông Th thuê canh tác), bà Nguyễn Thị L (cho ông Lý Phi L thuê canh tác), có số đo là 16,73m + 83,32mm + 42,98m;

Hướng Tây giáp đất của ông Lý Văn Ch đang sử dụng không tranh chấp, có số đo là 142,98m;

Hướng Nam giáp với đất ông Lý Văn S, có số đo là 0,5m;

Hướng Bắc giáp với đất ông Nguyễn Ánh T, có số đo là 0,5m.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp số tiền 300.000 đồng, bà Lê Thị H, bà Lê Thị A, bà Lê Thị Ph và bà Lê Thị S cùng phải chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị H, bà Lê Thị A, bà Lê Thị Ph và bà Lê Thị S phải chịu chung số tiền 300.000 đồng. Bà Lê Thị A đại diện các nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013188 ngày 31/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh B được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TANDTCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Hùng